

Số: 328 /GTr-CT-TCKT

V/v: Giải trình điều chỉnh số liệu báo cáo KQKD riêng đã công bố.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Trước tiên, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà (SUDICO) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Sở.

Công ty SUDICO xin giải trình nguyên nhân điều chỉnh thay thế số liệu tại báo cáo kết quả kinh doanh riêng quý II năm 2012 so với nội dung đã công bố ngày 20/07/2012 như sau:

Trong quá trình làm việc với công ty kiểm toán, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu, trích lập thêm dự phòng đầu tư tài chính các công ty con, công ty liên kết làm chi phí tài chính của Công ty tăng 46 tỷ đồng. Đồng thời, trong kỳ Công ty phải thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu quá hạn của một số hợp đồng thứ phát tại dự án Khu đô thị mới Nam An Khánh đã làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng là 25 tỷ đồng. Đây là hai nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng quý II giảm 74 tỷ đồng so với lợi nhuận đã công bố ngày 20/07/2012.

Vậy, Công ty SUDICO trân trọng báo cáo với Quý Sở.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBCKNN (b/c);
- HĐQT Công ty (b/c);
- Lưu TCKT; TCHC.



Phạm Văn Việt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

(Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		4.245.318.636.169	3.995.692.319.047
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		65.858.107.564	15.131.430.315
1. Tiền	111		59.887.568.526	15.131.430.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.970.539.038	
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		377.478.061.406	384.634.394.952
1. Phải thu khách hàng	131		259.272.780.537	267.204.476.017
2. Trả trước cho người bán	132		26.480.635.751	26.685.975.732
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138		126.277.100.301	99.118.957.513
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(34.552.455.183)	(8.375.014.310)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		3.750.424.696.720	3.540.862.692.760
1. Hàng tồn kho	141		3.750.424.696.720	3.540.862.692.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		51.557.770.479	55.063.801.020
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.025.612.758	21.880.336.102
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.247.682.423	8.280.789.293
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		17.284.475.298	24.902.675.625
B. Tài sản dài hạn	200		1.674.786.111.179	1.714.509.752.103
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	
4. Phải thu dài hạn khác	214		0	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		72.992.149.742	76.308.228.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221		72.992.149.742	76.308.228.984
- Nguyên giá	222		85.117.119.004	85.327.855.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.124.969.262)	(9.019.626.156)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		53.180.000	53.180.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.180.000)	(53.180.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		1.582.697.725.649	1.611.801.904.994
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.044.759.400.000	1.044.173.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		277.764.302.732	277.764.302.732
3. Đầu tư dài hạn khác	258		453.980.100.280	453.980.100.280
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(193.806.077.363)	(164.115.898.018)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		19.096.235.788	26.399.618.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.096.235.788	26.399.618.125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	
Tổng cộng tài sản	250		5.920.104.747.348	5.710.202.071.150



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		4.148.093.619.324	3.857.944.464.404
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>3.252.569.970.186</i>	<i>3.001.194.222.296</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		77.373.828.267	64.861.819.430
3. Người mua trả tiền trước	313		367.519.468.044	920.022.893.804
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		116.735.443.543	101.676.840.197
5. Phải trả công nhân viên	315		5.395.738.562	4.606.779.487
6. Chi phí phải trả	316		513.269.387.432	367.745.295.387
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.139.463.240.221	452.357.229.874
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		32.812.864.117	89.923.364.117
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>895.523.649.138</i>	<i>856.750.242.108</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		700.000.000.000	700.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		447.857.625	447.878.472
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		195.075.791.513	156.302.363.636
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.772.011.128.024	1.852.257.606.746
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>1.772.011.128.024</i>	<i>1.852.257.606.746</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		218.799.446.787	218.799.446.787
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(61.161.904.650)	(61.161.904.650)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		652.367.829.071	652.367.829.071
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		93.492.764.993	93.492.764.993
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7.523.041.520	7.885.690.909
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(139.010.049.697)	(59.126.220.364)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>			
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
Tổng cộng Nguồn vốn	430		5.920.104.747.348	5.710.202.071.150

LẬP BIỂU



Nguyễn Tuấn Anh

/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Huệ

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG QUÝ II NĂM 2012

(Thay thế báo cáo kết quả đã công bố ngày 20/07/2012)

STT	DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	(1.932.094.869)	50.896.968.127	10.166.237.057	97.816.743.052
2	Các khoản giảm trừ (4+5+6+7)	3	1.894.093.468		1.894.093.468	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(3.826.188.337)	50.896.968.127	8.272.143.589	97.816.743.052
4	Giá vốn hàng bán	11	29.633.168	52.570.508.114	18.513.716.577	98.306.994.970
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(3.855.821.505)	(1.673.539.987)	(10.241.572.988)	(490.251.918)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.664.794.722	598.684.398	5.589.484.588	1.270.405.458
7	Chi phí tài chính	22	52.690.107.846	(2.842.599.209)	29.690.179.345	(2.842.599.209)
	'Trong đó: Lãi vay phải trả	23				
8	Chi phí bán hàng	24	885.434.161	1.505.205.461	1.692.318.284	1.520.416.323
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34.866.458.001	19.189.819.263	44.062.093.304	20.039.419.263
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(87.633.026.791)	(18.927.281.104)	(80.096.679.333)	(17.937.082.837)
11	Thu nhập khác	31	325.950.000	47.955.859.456	325.950.000	48.098.182.856
12	Chi phí khác	32				
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	325.950.000	47.955.859.456	325.950.000	48.098.182.856
14	Tổng lợi nhuận trước thuế(30+40)	50	(87.307.076.791)	29.028.578.352	(79.770.729.333)	30.161.100.019
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		7.355.924.924		7.577.682.987
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	0			
17	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60	(87.307.076.791)	21.672.653.428	(79.770.729.333)	22.583.417.032
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(873)	217	(798)	226

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2012

LẬP BIỂU

/KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
K/T TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Thị Minh Huệ



Phạm Văn Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	...		
1. Tổng lợi nhuận trước thuế	...	(79.770.729.333)	30.161.100.019
2. Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	...	3.854.625.606	1.078.160.768
3. Các khoản dự phòng	...	55.867.599.371	(2.204.180.836)
5. Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định	...	(5.906.532.392)	(49.274.122.898)
8. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	...	(25.955.036.748)	(20.239.042.947)
9. Tăng các khoản phải thu	...	(11.451.800.130)	(46.361.410.277)
10. Tăng hàng tồn kho	...	(62.892.797.141)	(135.714.265.477)
11. Tăng các khoản phải trả	...	172.461.279.230	293.774.212.447
12. Tăng chi phí trả trước	...	(2.752.908.018)	(19.739.655.445)
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	...		(33.159.418.157)
16. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	...	(22.546.045.974)	(12.704.084.277)
20. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	...	46.862.691.219	25.856.335.867
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	...		
21. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	...	(538.546.362)	(82.798.543)
22. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	...	325.950.000	
25. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	...	(586.000.000)	(10.761.000.000)
26. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	...		310.000.000
27. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	...	4.662.582.392	1.175.940.042
30. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	...	3.863.986.030	(9.357.858.501)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	...		
33. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	...		100.000.000.000
34. Tiền chi trả nợ gốc vay	...		(130.000.000.000)
36. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	...		(98.009.979.800)
40. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	...	0	(128.009.979.800)
50. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	...	50.726.677.249	(111.511.502.434)
60. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	...	15.131.430.315	139.632.488.945
70. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	...	65.858.107.564	28.120.986.511

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tuấn Anh

/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Huệ

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Văn Việt

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2012
ngày 30 tháng 6 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002731 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2003, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh lần 7 số 0101399461 ngày 3 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Kinh doanh bất động sản;
- ▶ Kinh doanh các dịch vụ bất động sản;
- ▶ Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp;
- ▶ Tư vấn, đầu tư, lập và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp; và
- ▶ Tư vấn thiết kế kỹ thuật, quy hoạch chi tiết khu đô thị và khu công nghiệp, tư vấn thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp.

Công ty có trụ sở chính theo đăng ký kinh doanh tại tầng 1, 2 tòa nhà CT1, Khu Đô thị Mỹ Đình – Mễ Trì, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 8 công ty con, bao gồm:

- Công ty TNHH một thành viên Sudico Tiến Xuân
- Công ty Cổ phần Sudico An Khánh
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sudico
- Công ty Cổ phần Sudico Miền Trung
- Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Sudico Miền Nam
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Đầu tư Phát triển Sudico
- Công ty Cổ phần Sudico Hạ Long

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng quý II của Công ty

Các báo cáo tài chính riêng quý II của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà – công ty mẹ - được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng quý II của công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính quý II của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng quý II được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính quý II của các đơn vị trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch về đầu tư vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm lẫn nhau, thu hộ, chi hộ, .. giữa công ty mẹ với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau thì thực hiện các bút toán điều chỉnh cân trừ từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng quý II.

Các báo cáo tài chính riêng quý II còn được gọi là các báo cáo tài chính tổng hợp quý II trong các kỳ trước đây. Kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2012, các báo cáo tài chính tổng hợp quý II sẽ được gọi thống nhất là các báo cáo tài chính riêng quý II.

2.2 Mục đích lập các báo cáo tài chính riêng quý II

Các báo cáo tài chính riêng quý II của Công ty được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà là công ty mẹ có các công ty con (sau đây được gọi chung là “Công ty”). Công ty đã lập các báo cáo tài chính riêng quý II này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cần lập các báo cáo tài chính hợp nhất quý II của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng quý II cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất quý II của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất quý II, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý II và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý II của Công ty.

2.3 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng quý II của Công ty và các công ty con (“Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính quý II và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng quý II, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý II và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng quý II được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính riêng quý II.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng quý II. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng quý II hoặc kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm bất động sản tự phát triển để bán và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các bất động sản đó.

Bất động sản được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho là bất động sản để bán bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho

thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng quý II theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II.

3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 12 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng quý II và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 10 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý II.

- ▶ Chi phí phát hành trái phiếu;
- ▶ Giá trị thương hiệu Sông Đà; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng quý II.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng quý II. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân

của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng quý II.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng quý II và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng quý II của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 là không trọng yếu.

3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng quý II đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng cổ phần, kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.19 Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng

Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất và nhà và các chi phí khác có liên quan được phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng; và
- ▶ Các chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản như các chi phí phát sinh từ hoạt động phát triển đất và công trình trên đất hiện tại và trong tương lai của dự án (như chi phí phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung và chi phí phát triển quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng v.v..).

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán quý II.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh quý II ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý II giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng quý II.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý II và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý II và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý II.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng quý II, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng quý II, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng quý II nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG CỦA NĂM TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được điều chỉnh cho các sai sót của các năm trước theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi ước tính kế toán, chính sách kế toán và các sai sót, cũng như để phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính riêng quý II năm 2012. Chi tiết như sau:

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Mã số</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số trước điều chỉnh</i>	<i>Điều chỉnh tăng/(giảm)</i>	<i>Số sau điều chỉnh</i>
135	Các khoản phải thu khác	[1]	99.223.429.150	(104.471.637)	99.118.957.513
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	[2]	(6.762.922.144)	(1.612.092.166)	(8.375.014.310)
141	Hàng tồn kho	[3]	1.123.860.997	3.539.738.831.763	3.540.862.692.760
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	[4]	16.000.823	21.864.335.279	21.880.336.102
221	Tài sản cố định hữu hình	[5]	89.814.467.183	(13.506.238.199)	76.308.228.984
222	- Nguyên giá		100.300.845.267	(14.972.990.127)	85.327.855.140
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.486.378.084)	1.466.751.928	(9.019.626.156)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	[6]	3.419.783.985.793	(3.419.783.985.793)	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	[7]	(162.957.926.339)	(1.157.971.679)	(164.115.898.018)
261	Chi phí trả trước dài hạn	[8]	1.465.672.920	24.933.945.205	26.399.618.125
311	Vay và nợ ngắn hạn	[9]	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
313	Người mua trả tiền trước	[10]	947.411.838.095	(27.388.944.291)	920.022.893.804
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	[11]	72.238.878.691	29.437.961.506	101.676.840.197

316	Chi phí phải trả	[12]	196.072.187.072	171.673.108.315	367.745.295.387
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	[13]	452.461.866.175	(104.636.301)	452.357.229.874
334	Vay và nợ dài hạn	[9]	1.700.000.000.000	(1.000.000.000.000)	700.000.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc làm	[14]	20.847	447.857.625	447.878.472
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	[15]	(35.433.226.283)	(23.692.994.081)	(59.126.220.364)

- [1] Phải thu khác được điều chỉnh giảm với số tiền là 104.471.637 đồng Việt Nam do Công ty phân loại lại khoản trả trước thuế thu nhập doanh nghiệp sang chi phí trả trước.
- [2] Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi điều chỉnh tăng với số tiền là 1.612.092.166 đồng Việt Nam sau khi Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố trích lập dự phòng cho các khoản tạm ứng cho nhân viên với số tiền là 1.612.092.166 đồng Việt Nam.
- [3] Hàng tồn kho điều chỉnh tăng với số tiền là 3.539.738.831.763 đồng Việt Nam sau khi Công ty thực hiện các điều chỉnh hồi tố và phân loại sau:
- (i) Phân loại lại chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến các dự án mà Công ty đang thực hiện sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thuộc hàng tồn kho với số tiền là 3.419.783.985.793 đồng Việt Nam do mục đích thực hiện các dự án này là chuyển nhượng/bán bất động sản mà không phải là đầu tư xây dựng tài sản.
 - (ii) Điều chỉnh tăng hàng tồn kho với số tiền là 172.119.485.867 đồng Việt Nam do ảnh hưởng của điều chỉnh tăng trích trước phí phát triển của các lô đất có cơ sở hạ tầng thuộc dự án Khu Đô thị Nam An Khánh đã chuyển nhượng cho các bên thứ cấp do các kỳ trước Công ty không thực hiện trích trước chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng trong tương lai này cho diện tích đất đã bán.
 - (iii) Phân loại chi phí phát hành trái phiếu đang ghi nhận trong hàng tồn kho sang chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 24.933.945.205 đồng Việt Nam do công ty ghi nhận toàn bộ chi phí phát hành trái phiếu vào hàng tồn kho mà không ghi nhận vào tài khoản trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ trong thời hạn trái phiếu.
 - (iv) Chuyển chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng liên quan đến khu đất TH1 và TH2 thuộc Khu Đô thị Mỹ Đình – Mỹ Trì với số tiền là 14.728.700.240 đồng Việt Nam sang trả trước ngắn hạn do các khu đất này sẽ được bàn giao cho cơ quan nhà nước có bồi hoàn.
 - (v) Điều chỉnh giảm hàng tồn kho cho chi phí không đủ điều kiện vốn hóa với số tiền là 2.187.107.311 đồng Việt Nam do đây là chi phí phạt chậm nộp tiền sử dụng đất của dự án Khu Đô thị mới Văn La – Văn Khê.
 - (vi) Điều chỉnh giảm hàng tồn kho với số tiền là 10.314.887.141 đồng Việt Nam và tăng giá vốn với số tiền tương ứng cho phần chi phí phát triển đất/xây dựng còn lại trên hàng tồn kho của các lô đất có cơ sở hạ tầng và tài sản trên đất đã chuyển nhượng.
- [4] Chi phí trả trước ngắn hạn điều chỉnh tăng với số tiền là 21.864.335.279 đồng Việt Nam sau khi Công ty thực hiện các điều chỉnh hồi tố và phân loại sau:
- (i) Điều chỉnh tăng chi phí phát triển hạ tầng cho lô đất TH1 và TH2 thuộc Khu Đô thị Mỹ Đình – Mỹ Trì với số tiền là 14.728.700.240 đồng Việt Nam từ hàng tồn kho sang trả trước ngắn hạn do các khu đất này sẽ được bàn giao cho cơ quan nhà nước có bồi hoàn.
 - (ii) Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính cho khoản tiền trả trước của khách hàng với số tiền là 7.031.163.402 đồng Việt Nam liên quan đến các dự án Khu Đô thị Nam An Khánh, Khu Đô thị mới Văn La – Văn Khê và Khu Đô thị Hòa Hải – Đà Nẵng.
 - (iii) Phân loại lại khoản trả trước thuế thu nhập doanh nghiệp sang chi phí trả trước với số tiền là 104.471.637 đồng Việt Nam.

- [5] Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và giá trị hao mòn lũy kế điều chỉnh giảm với số tiền tương ứng là 14.972.990.127 và 1.466.751.928 đồng Việt Nam do Công ty đã điều chỉnh giá trị còn lại của tòa nhà CT1 và giá trị còn lại của các tòa nhà CT4, CT5, CT6 thuộc Khu Đô thị Mỹ Đình – Mỹ Trì vào chi phí giá vốn trong kỳ và của các kỳ kế toán trước do Công ty sẽ phải bàn giao lại phần diện tích này cho cơ quan nhà nước mà không có bồi hoàn.
- [6] Chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm 3.419.783.985.793 đồng Việt Nam do ảnh hưởng của việc điều chỉnh phân loại lại như trình bày tại điểm [3(i)] nêu trên.
- [7] Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn điều chỉnh tăng với số tiền là 1.157.971.679 đồng Việt Nam sau khi Công ty thực hiện trích lập bổ sung dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Công ty Cổ phần Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà - Miền Trung.
- [8] Chi phí trả trước dài hạn điều chỉnh tăng với số tiền là 24.933.945.205 đồng Việt Nam do Công ty đã phân loại chi phí phát hành trái phiếu từ hàng tồn kho sang chi phí trả trước dài hạn như trình bày tại điểm [3(iii)].
- [9] Vay và nợ ngắn hạn điều chỉnh tăng và vay và nợ dài hạn điều chỉnh giảm với cùng số tiền là 1.000 tỷ đồng Việt Nam do Công ty đã phân loại lại với khoản trái phiếu ngắn hạn đã phát hành cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ SME với số tiền là 500 tỷ đồng Việt Nam và phân loại nợ dài hạn đến hạn trả đối với trái phiếu dài hạn đã phát hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam với số tiền là 500 tỷ đồng Việt Nam.
- [10] Người mua trả tiền trước điều chỉnh giảm với số tiền là 27.388.944.291 đồng Việt Nam sau khi Công ty trích và ghi nhận phần thuế giá trị gia tăng phải trả tương ứng với phần trả trước của khách hàng.
- [11] Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước điều chỉnh giảm với số tiền là 29.437.961.506 đồng Việt Nam sau khi Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố và phân loại sau:
- (i) Ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho khoản trả trước của khách hàng với số tiền 7.031.163.402 đồng Việt Nam như trình bày tại điểm [4(ii)].
 - (ii) Ghi nhận thuế giá trị gia tăng cho khoản trả trước của khách hàng với số tiền 27.388.944.291 đồng Việt Nam như trình bày tại điểm [10].
 - (iii) Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do các điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước với số tiền là 4.982.146.187 đồng Việt Nam.
- [12] Chi phí phải trả điều chỉnh tăng với số tiền là 171.673.108.315 đồng Việt Nam sau khi Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố và phân loại sau:
- (i) Ghi nhận chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng trong tương lai cho các lô đất có cơ sở hạ tầng đã chuyển nhượng thuộc dự án Khu Đô thị Nam An Khánh của Công ty với số tiền là 172.119.485.867 đồng Việt Nam như trình bày tại điểm [3(ii)].
 - (ii) Điều chỉnh giảm chi phí phải trả do trích thừa giá vốn ghi nhận những kỳ trước với số tiền là 446.377.552 đồng Việt Nam.
- [13] Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác điều chỉnh giảm với số tiền là 104.636.301 đồng Việt Nam sau khi Công ty thực hiện các điều chỉnh hồi tố và phân loại sau:
- (i) Ghi giảm khoản phải trả tiền dịch vụ du lịch do khách hàng chuyển trả với số tiền là 247.650.000 đồng Việt Nam.
 - (ii) Ghi nhận khoản lãi vay phải trả với số tiền là 143.013.699 đồng Việt Nam cho lãi phát sinh của khoản vay từ Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình.
- [14] Dự phòng trợ cấp mất việc làm điều chỉnh tăng với số tiền là 447.857.625 đồng Việt Nam sau khi Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố đối với chi phí trợ cấp mất việc làm theo các quy định hiện hành.

[15] Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố về doanh thu, chi phí và thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2011 và các năm trước làm giảm lợi nhuận chưa phân phối một khoản là 23.692.994.081 đồng Việt Nam.

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II năm 2011 đã được điều chỉnh cho các sai sót theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi ước tính kế toán, chính sách kế toán và các sai sót. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã số	Khoản mục	Thuyết minh	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng/(giảm)	Số sau điều chỉnh
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	[1]	50.357.058.320	2.213.449.794	52.570.508.114
20	Lãi/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		539.909.807	(2.213.449.794)	(1.673.539.987)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[2]	18.764.029.514	425.789.749	19.189.819.263
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.288.041.561)	(2.639.239.543)	(18.927.281.104)
50	Tổng lợi nhuận trước thuế		31.667.817.895	(2.639.239.543)	29.028.578.352
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	[3]	7.633.935.298	(278.010.374)	7.355.924.924
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.033.882.597	(2.361.229.169)	21.672.653.428

[1] Chi phí giá vốn điều chỉnh tăng với số tiền là 2.213.449.794 đồng Việt Nam sau khi Công ty điều chỉnh tăng chi phí giá vốn với số tiền tương ứng cho phần chi phí phát sinh thêm liên quan đến các lô đất và tài sản trên đất đã chuyển nhượng thuộc dự án Khu Đô thị Mỹ Đình – Mỹ Trì.

[2] Chi phí quản lý điều chỉnh giảm với số tiền là 425.789.749 đồng Việt Nam sau khi Công ty thực hiện các điều chỉnh sau:

- (i) Ghi giảm chi phí khấu hao phân bổ của giá trị tầng 1 các tòa nhà CT1 và CT4, CT5 và CT6 thuộc Khu Đô thị Mỹ Đình Mỹ Trì với số tiền là 229.291.932.
- (iii) Trích lập trợ cấp mất việc theo các quy định hiện hành với số tiền là 53.958.750 đồng Việt Nam.
- (iv) Trích lập chi phí dự phòng cho các khoản tạm ứng lâu ngày cho nhân viên với số tiền là 601.122.931 đồng Việt Nam.

[3] Chi phí thuế điều chỉnh tăng với số tiền 278.010.374 do ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2012	31/12/2011
Tiền mặt	6.296.511.931	968.797.244
Tiền gửi ngân hàng	53.591.056.595	14.162.633.071
Các khoản tương đương tiền	5.970.539.038	-
TỔNG CỘNG	65.858.107.564	15.131.430.315

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2012	31/12/2011
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	249.729.436.537	259.374.736.817
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	9.543.344.000	7.829.739.200
TỔNG CỘNG	259.272.780.537	267.204.476.017

<i>Trong đó</i>		
<i>Dự án Khu Đô thị Nam An Khánh</i>	217.570.757.165	219.070.757.165
<i>Dự án Khu Đô thị Mỹ Đình – Mễ Trì (*)</i>	34.249.903.186	41.910.705.145
<i>Các dự án và phải thu thương mại khác</i>	7.452.120.186	6.223.013.707
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(34.552.455.183)	(8.375.014.310)

(*) Phải thu ngắn hạn từ khách hàng của Dự án khu Đô thị bao gồm các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng đất và tài sản trên đất thuộc Dự án Khu Đô thị Mỹ Đình – Mễ Trì, lô TT1 với số tiền là 12.324.330.241 đồng Việt Nam. Theo Quyết định số 337/QĐ-CT-KTKH ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã tăng giá trị xây dựng từ 2 - 3 triệu đồng Việt Nam/m² lên 4 - 5 triệu đồng Việt Nam/m² của các hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản trên đất thuộc lô TT1 nêu trên. Công ty đã hoàn tất phần xây dựng cho lô TT1 và theo đó, ghi nhận doanh thu trong năm 2011 cho toàn bộ giá trị phần tăng lên với số tiền là 44 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng cho các hợp đồng chuyển nhượng thuộc lô TT1 nêu trên với 10 khách hàng trong tổng số 40 khách hàng và Công ty đang tiến hành ký phụ lục hợp đồng với các khách hàng còn lại để hoàn tất thủ tục và tất toán các khoản phải thu này trong năm 2012.

6.2 Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	30/06/2012	31/12/2011
Trả trước cho người bán	25.232.086.751	25.673.749.232
Trả trước cho các bên liên quan	1.248.549.000	1.012.226.500
TỔNG CỘNG	26.480.635.751	26.685.975.732

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	30/06/2012	31/12/2011
Phải thu từ các công ty con	119.131.176.199	93.173.526.824
Lãi vay phải thu từ Tổng Công ty Sông Đà	3.956.250.000	3.956.250.000
Ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho Ban giải phóng mặt bằng huyện Hoài Đức	1.322.301.400	-
Tiền điện thi công phục vụ Dự án Mễ Trì - Mỹ Đình	401.055.132	542.776.044
Ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Thành Phố Hà Đông	713.706.903	713.706.903
Ứng trước thực hiện giải phóng mặt bằng	445.961.633	445.961.633
Phải thu khác	306.649.034	286.736.109
TỔNG CỘNG	126.277.100.301	99.118.957.513
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	3.189.674.102	1.989.180.689
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan</i>	123.087.426.199	97.129.776.824

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	30/06/2012	31/12/2011
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.750.095.532.428	3.540.533.528.468
<i>Dự án Khu Đô thị Nam An Khánh</i>	1.914.729.768.533	1.722.277.924.775
<i>Dự án Khu Đô thị Nam An Khánh mở rộng</i>	89.896.603.716	84.417.153.116
<i>Dự án Khu Đô thị Mỹ Đình – Mễ Trì</i>	174.470.963.877	171.011.601.635
<i>Dự án Khu Đô thị mới Hòa Hải – Đà Nẵng</i>	1.108.511.476.012	1.108.511.476.012
<i>Dự án Khu Đô thị Trần Hưng Đạo - Hòa Bình</i>	31.057.042.224	25.310.703.344
<i>Dự án Văn La - Văn Khê - Hà Đông</i>	430.321.367.852	428.209.972.881

Các dự án khác	1.108.310.214	794.696.705
Thành phẩm	329.164.292	329.164.292
TỔNG CỘNG	3.750.424.696.720	3.540.862.692.760

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2012	31/12/2011
Thuế TNDN tạm trích đối với phần thanh toán theo tiến độ của khách hàng	8.316.902.673	7.135.635.039
Chi phí hạ tầng lô đất TH1 và TH2 dự án Mỹ Đình - Mỹ Trì (*)	16.469.107.527	14.728.700.240
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	239.602.558	16.000.823
TỔNG CỘNG	25.025.612.758	21.880.336.102

(*) Theo Quyết định số 20/2004/QĐ-UB ngày 19 tháng 2 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu Đô thị Mỹ Đình – Mỹ Trì và Quyết định số 5577/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu về sử dụng đất để xây dựng Khu Đô thị Mỹ Đình – Mỹ Trì, chủ đầu tư có trách nhiệm đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch và bàn giao lại 2 lô đất TH1 và TH2 để xây dựng trường tiểu học và trung học. Ngày 28 tháng 6 năm 2012, Công ty đã thực hiện tạm thời bàn giao lô đất TH1 cho Trường Trung học Phổ thông Dân lập Marie Curie.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2012	31/12/2011
Tạm ứng cho nhân viên	17.284.475.298	24.902.675.625
TỔNG CỘNG	17.284.475.298	24.902.675.625

Công ty đã tạm ứng cho nhân viên cho mục đích tiến hành các công việc và thực hiện các hoạt động của các dự án bất động sản của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 2.286.071.656 đồng Việt Nam đối với số dư tạm ứng nêu trên (31 tháng 12 năm 2011: 1.612.092.166 đồng Việt Nam).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	72.648.508.663	284.532.106	8.632.105.584	3.608.718.917	153.989.870	85.327.855.140
- Mua trong kỳ	-	-	-	60.118.182	478.428.182	538.546.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(618.346.500)	(130.936.000)	-	(749.282.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	72.648.508.663	284.532.106	8.013.759.084	3.537.901.099	632.418.052	85.117.119.004
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	-	1.128.308.535	1.845.573.376	123.326.688	3.097.208.599
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.492.450.049	277.623.031	4.253.268.630	2.859.484.875	136.799.571	9.019.626.156
- Khấu hao trong kỳ	3.052.421.460	3.454.548	540.263.796	207.504.714	50.981.088	3.854.625.606
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(618.346.500)	(130.936.000)	-	(749.282.500)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	4.544.871.509	281.077.579	4.175.185.926	2.936.053.589	187.780.659	12.124.969.262
------------------------------	---------------	-------------	---------------	---------------	-------------	----------------

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	71.156.058.614	6.909.075	4.378.836.954	749.234.042	17.190.299	76.308.228.984
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	68.103.637.154	3.454.527	3.838.573.158	601.847.510	444.637.393	72.992.149.742

(*) Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm giá trị nguyên giá của tòa nhà hỗn hợp HH3, Khu Đô thị Mỹ Đình – Mê Trì với số tiền là 68.520.826.195 đồng Việt Nam. Giá trị của tòa nhà hỗn hợp này đang được tạm hạch toán dựa trên dự toán tổng mức đầu tư của tòa nhà hỗn hợp, chưa bao gồm chi phí thuê đất của diện tích đất của tòa nhà hỗn hợp này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ chứng từ để hoàn tất việc ký hợp đồng thuê đất với Sở tài nguyên Môi trường, Hà Nội.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
Đầu tư vào công ty con	13.1	1.044.759.400.000	1.044.173.400.000
Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	277.764.302.732	277.764.302.732
Đầu tư dài hạn khác	13.3	453.980.100.280	453.980.100.280
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(193.806.077.363)	(164.115.898.018)
TỔNG CỘNG		1.582.697.725.649	1.611.801.904.994

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
		Số cổ phần	VNĐ	Số cổ phần	VNĐ
Công ty TNHH MTV Sudico Tiến Xuân	100%	35.000.000	350.000.000.000	35.000.000	350.000.000.000
Công ty Cổ phần Sudico An Khánh	99,97%	49.983.340	499.833.400.000	49.983.340	499.833.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sudico	51%	765.000	7.650.000.000	765.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Sudico Miền Trung	100%	707.600	7.076.000.000	707.600	6.490.000.000
Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình (*)	65%	3.250.000	32.500.000.000	3.250.000	32.500.000.000
Công ty Cổ phần Sudico Miền Nam (**)	100%	9.990.000	99.900.000.000	9.990.000	99.900.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Đầu tư Phát triển Sudico	51%	1.530.000	15.300.000.000	1.530.000	15.300.000.000
Công ty Cổ phần Sudico Hạ Long (***)	100%	3.250.000	32.500.000.000	3.250.000	32.500.000.000
TỔNG CỘNG			1.044.759.400.000		1.044.173.400.000

(*) Toàn bộ vốn đầu tư với số tiền là 32.500.000.000 đồng Việt Nam vào Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình đã được Công ty góp bằng tài sản có nguyên giá là 16.213.616.481 đồng Việt Nam bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa, máy móc, phương tiện vận tải, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các dự án và các tài sản khác. Các tài sản đã được định giá với giá trị là 16.355.939.881 đồng Việt Nam (tăng 142.323.400 đồng Việt Nam). Phần chênh lệch giữa giá trị tài sản góp vốn và vốn đầu tư được ghi nhận là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình.

(**) Trong tổng số vốn đầu tư với số tiền là 99.900.000.000 đồng Việt Nam vào Công ty Cổ phần Sudico Miền Nam, số tiền 4.100.000.000 đồng Việt Nam đã được Công ty góp bằng tiền, vốn đầu tư còn lại với số tiền là 95.800.000.000 đã được Công ty góp bằng tài sản có

nguyên giá là 77.321.791.618 đồng Việt Nam bao gồm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho của các dự án và các tài sản khác. Các tài sản này đã được định giá là 125.277.651.074 đồng Việt Nam (tăng 47.955.859.456 đồng Việt Nam). Phần chênh lệch giữa giá trị tài sản góp vốn và vốn đầu tư đang được ghi nhận là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sudico Miền Nam.

(***) Toàn bộ vốn đầu tư với số tiền là 32.500.000.000 đồng Việt Nam vào Công ty Cổ phần Sudico Hạ Long đã được Công ty góp bằng tài sản có nguyên giá là 47.588.137.515 đồng Việt Nam bao gồm nhà cửa, giá trị xây dựng cơ bản dở dang của khách sạn Sông Đà – Hạ Long và Khu Du lịch Sinh Thái Ngọc Vũng và một số tài sản khác. Các tài sản này đã được định giá là 49.932.302.606 đồng Việt Nam (tăng 2.344.165.111 đồng Việt Nam). Phần chênh lệch giữa giá trị tài sản góp vốn và vốn đầu tư đang được ghi nhận là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sudico Hạ Long.

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Tỷ lệ biểu quyết	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
		Số cổ phần	VNĐ	Số cổ phần	VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn Sudico	29,3%	313.091	3.130.906.433	313.091	3.130.906.433
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt	22,2%	3.000.000	75.000.000.000	3.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí (*)	20%	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	21,6%	1.079.494	11.633.396.299	1.079.494	11.633.396.299
Công ty Cổ phần Gạch nhẹ Phúc Sơn	22,5%	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản và Thương mại Thăng Long	30%	735.000	110.000.000.000	735.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sudico	26%	780.000	7.800.000.000	780.000	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà - Miền Trung	47,5%	4.420.000	44.200.000.000	4.420.000	44.200.000.000
TỔNG CỘNG			277.764.302.732		277.764.302.732

(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng số 06/PVFC-SUDICO giữa Công ty và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam, Công ty sẽ chuyển nhượng 2.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với tổng số tiền là 24.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty chưa hoàn tất việc chuyển nhượng số cổ phiếu nêu trên.

12.3 Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ biểu quyết	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản đầu tư dài hạn khác		453.980.100.280		453.980.100.280	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	6,8%	67.070.600.000		67.070.600.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Hiệp hội Công thương Thành phố Hà Nội	2,8%	834.970.000		834.970.000	
Công ty Cổ phần PVI – Invest	1,6%	6.000.000.000		6.000.000.000	
Công ty Cổ phần BĐS Dầu khí	3,9%	19.640.000.000		19.640.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô thị	4%	7.500.000.000		7.500.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Tây Bắc	7,5%	27.200.000.000		27.200.000.000	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	2,2%	8.800.000.000		8.800.000.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Cao su Tân Biên	2,8%	2.200.000.000		2.200.000.000	
Công ty CP Đầu tư Sông Đà Việt Đức	3,1%	7.500.000.000		7.500.000.000	
Công ty Cổ phần Waseco	10%	42.933.600.000		42.933.600.000	

Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare – Invest	10,6%	10.000.000.000	10,6%	10.000.000.000
Công ty CP HUD Caribe Việt Nam	18,9%	7.200.000.000	18,9%	7.200.000.000
Quỹ Đầu tư Năng động VFA	8,3%	20.300.000.000	8,3%	20.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	15,7%	23.493.000.000	15,7%	23.493.000.000
Hợp tác đầu tư vào Dự án Cantus Cam Ranh Resort & Spa (*)		25.157.930.280		25.157.930.280
Hợp tác đầu tư với Cty CP SPM (**)		168.150.000.000		168.150.000.000
Trái phiếu chuyển đổi - Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà		10.000.000.000		10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(193.806.077.363)		(164.115.898.018)

(*) Theo hợp đồng số 01-HĐ/MT-SDC-VP ngày 16 tháng 6 năm 2010, Công ty, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong tiến hành hợp tác kinh doanh đầu tư vào dự án tổ hợp du lịch cao cấp, tiêu chuẩn 5 sao Cactus Cam Ranh Resort & Spa do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung làm chủ đầu tư. Các bên sẽ hợp tác trên cơ sở không hình thành pháp nhân mới mà thành lập ban quản lý dự án (Liên doanh Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong) để điều hành hoạt động. Việc phân chia lợi nhuận được thực hiện khi có lợi nhuận và theo tỷ lệ góp vốn là 70% cho Công ty và 30% cho hai công ty còn lại.

(**) Theo hợp đồng số 22-2010/HĐHTĐT ngày 14 tháng 1 năm 2012, Công ty và Công ty Cổ phần SPM sẽ tiến hành hợp tác đầu tư vào dự án Khu dân cư Trường Lưu, Phường Long Trường, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh và phân chia lợi ích thu được theo tỷ lệ góp vốn là 59,6% cho Công ty và 40,4% cho Công ty Cổ phần SPM. Các bên sẽ hợp tác trên cơ sở không hình thành pháp nhân mới mà thành lập ban quản lý dự án (Liên doanh Sudico - SPM) để điều hành hoạt động. Việc phân chia lợi nhuận được thực hiện khi có lợi nhuận và theo tỷ lệ góp vốn là 59,6% cho Công ty và 40,4% cho Công ty Cổ phần SPM.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30/06/2012	31/12/2011
Chi phí phát hành trái phiếu	18.022.931.506	24.933.945.205
Giá trị thương hiệu Sông Đà (*)	1.041.666.645	1.291.666.647
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.637.637	174.006.273
TỔNG CỘNG	19.096.235.788	26.399.618.125

(*) Giá trị thương hiệu Sông Đà do Tập đoàn Sông Đà sử dụng để góp vốn vào Công ty đã được định giá với số tiền là 5.000.000.000 đồng Việt Nam và được phân bổ vào chi phí hàng năm trong thời gian là 10 năm kể từ năm 2003.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30/06/2012	31/12/2011
Trái phiếu ngắn hạn phát hành	500.000.000.000	500.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	500.000.000.000	500.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

Chi tiết trái phiếu ngắn hạn đã phát hành của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Trái phiếu	Loại trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá VNĐ	Lãi suất %/năm	Thời hạn trái phiếu	Tài sản đảm bảo
Trái phiếu Sudico	Trái phiếu doanh nghiệp phát hành cho Công ty Cổ phần	500	1.000.000.000	Lãi suất 26,5%	1 năm kể từ ngày 28/7/2011	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất trong tương lai tại lô đất HH2C thuộc Khu

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả ngắn hạn cho người bán

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30/06/2012	31/12/2011
Phải trả ngắn hạn cho người bán	63.240.025.948	57.945.528.997
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	14.133.802.319	6.916.290.433
TỔNG CỘNG	77.373.828.267	64.861.819.430

15.2 Người mua trả tiền trước

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30/06/2012	31/12/2011
Người mua trả tiền trước	364.833.968.044	917.767.893.804
Các bên liên quan trả tiền trước	2.685.500.000	2.255.000.000
TỔNG CỘNG	367.519.468.044	920.022.893.804
<i>Trong đó</i>		
<i>Dự án Khu Đô thị Nam An Khánh</i>	<i>150.446.549.091</i>	<i>706.782.775.455</i>
<i>Dự án Khu Đô thị mới Văn La – Văn Khê</i>	<i>157.341.683.818</i>	<i>157.023.502.000</i>
<i>Dự án Khu Đô thị Hòa Hải – Đà Nẵng</i>	<i>45.454.545.455</i>	<i>45.454.545.455</i>
<i>Các dự án khác</i>	<i>14.276.689.680</i>	<i>10.762.070.894</i>

Người mua trả tiền trước là khoản tiền góp vốn của khách hàng cho mục đích tiến hành xây dựng và phát triển các dự án bất động sản của Công ty bao gồm Khu Đô thị Nam An Khánh, Khu Đô thị mới Văn La – Văn Khê, Khu Đô thị Hòa Hải – Đà Nẵng và các dự án khác.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30/06/2012	31/12/2011
Thuế giá trị gia tăng	35.208.509.073	27.431.965.828
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.654.640.548	72.473.372.914
Thuế thu nhập cá nhân	7.711.152.507	1.629.887.564
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	161.141.415	141.613.891
TỔNG CỘNG	116.735.443.543	101.676.840.197

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	Đơn vị tính: VNĐ 31/12/2011
Chi phí lãi vay phải trả	359.281.944.444	159.140.277.778
Chi phí phát triển cơ sở hạ tầng dự chi đối với phần doanh thu đã được ghi nhận cho Dự án Khu Đô thị Nam An Khánh	111.736.012.321	172.119.485.867
Trích trước chi phí xây dựng dự án Khu Đô thị Mỹ Đình - Mỹ Trì	28.595.862.326	35.705.771.459
Trong đó:		
- Trích trước chi phí hoàn thiện khối văn phòng của tòa nhà HH3	17.129.522.284	17.298.228.375
- Trích trước chi phí hoàn thiện khối cho thuê của tòa nhà HH3	8.916.984.780	15.335.826.155
- Trích trước công trình xây dựng khu TT1	2.549.355.262	3.071.716.929
Trích trước CP xây dựng DA Nam An Khánh	12.887.937.432	-
Các khoản khác	767.630.909	779.760.283
TỔNG CỘNG	513.269.387.432	367.745.295.387

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	Đơn vị tính: VNĐ 31/12/2011
Phải trả khác cho các bên liên quan	933.636.326.660	259.777.441.128
Cổ tức phải trả (*)	148.562.910.000	148.562.910.000
Phải trả ngân sách thành phố Hà Nội (**)	13.084.244.056	13.084.244.056
Phải trả công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam về mua cổ phiếu (***)	24.000.000.000	24.000.000.000
Khen thưởng phải trả công nhân viên	11.524.154.026	459.700.000
Tiền góp vốn dự án Khu Đô thị Nam An Khánh của khách hàng	2.959.185.000	-
Kinh phí công đoàn	1.194.036.944	933.377.759
Tiền đền bù GPMB dự án Mỹ Đình - Mỹ Trì	1.717.925.712	1.728.687.836
Tiền đền bù GPMB khu Đồng Me	1.231.392.060	1.231.392.060
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.553.065.763	2.579.477.035
TỔNG CỘNG	1.139.463.240.221	452.357.229.874

(*) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 12/NQ-CT-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2011, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tổng số tiền là 196.533.249.800 đồng Việt Nam. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền là 47.970.339.800 đồng Việt Nam cho các cổ đông.

(**) Theo Công văn số 230/UBND-KT của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Công ty được giao thực hiện xây dựng và bán các căn hộ thuộc đơn nguyên 3 của tòa nhà CT 9, Khu Đô thị Mỹ Đình - Mỹ Trì và phần lợi nhuận thu được phải nộp lại ngân sách nhà nước. Công ty đã tạm tính phần lợi nhuận phải nộp lại là 13.084.244.056 đồng Việt Nam.

(***) Đây là khoản tiền thanh toán cho Công ty theo hợp đồng chuyển nhượng số 06/PVFC-SUDICO giữa Công ty và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng 2.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	Đơn vị tính: VNĐ 31/12/2011
Vay dài hạn	700.000.000.000	700.000.000.000
Trái phiếu phát hành	700.000.000.000	700.000.000.000
TỔNG CỘNG	700.000.000.000	700.000.000.000

Chi tiết trái phiếu đã phát hành của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Trái phiếu	Loại trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá VNĐ	Lãi suất %/năm	Thời hạn trái phiếu	Tài sản đảm bảo
Trái phiếu Sudico	Trái phiếu doanh nghiệp phát hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	700	1.000.000.000	Lãi suất từ 1/9/2011 – 1/3/2012 là 22% và từ 1/3/2012 – 1/9/2012 là 24%	3 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2011	Quyền và lợi ích phát sinh từ tài sản là thửa đất có diện tích là 59.962 ² bao gồm 23 lô đất tại Dự án Khu Đô thị Nam An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội
		700				

20.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	Đơn vị tính: VNĐ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo các báo cáo trước đây	1.000.000.000.000	218.799.446.787	(61.161.904.650)	471.872.538.227	70.686.790.993	9.649.090.909	466.859.605.566	2.176.705.567.832
- Ảnh hưởng của trình bày lại	-	-	-	-	-	-	(15.334.148.565)	(15.334.148.565)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 sau khi trình bày lại	1.000.000.000.000	218.799.446.787	(61.161.904.650)	471.872.538.227	70.686.790.993	9.649.090.909	451.525.457.001	2.161.371.419.267
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	22.583.417.032	22.583.417.032
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(196.533.249.800)	(196.533.249.800)
- Trích các quỹ	-	-	-	180.495.290.844	22.805.974.000	-	(258.035.601.844)	(54.734.337.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(69.600.000)	(69.600.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	1.000.000.000.000	218.799.446.787	(61.161.904.650)	652.367.829.071	93.492.764.993	9.649.090.909	19.470.422.389	1.932.617.649.499
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo các báo cáo trước đây	1.000.000.000.000	218.799.446.787	(61.161.904.650)	652.367.829.071	93.492.764.993	7.885.690.909	(35.433.226.283)	1.875.950.600.827
- Ảnh hưởng của trình bày lại	-	-	-	-	-	-	(23.692.994.081)	(23.692.994.081)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.000.000.000.000	218.799.446.787	(61.161.904.650)	652.367.829.071	93.492.764.993	7.885.690.909	(59.126.220.364)	1.852.257.606.746
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(79.770.729.333)	(79.770.729.333)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(362.649.389)	(113.100.000)	(475.749.389)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.000.000.000.000	218.799.446.787	(61.161.904.650)	652.367.829.071	93.492.764.993	7.523.041.520	(139.010.049.697)	1.772.011.128.024

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012			31 tháng 12 năm 2011		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Tập đoàn Sông Đà	363.007.500.000	36.300.750	-	363.007.500.000	36.300.750	-
Vốn góp của các cổ đông khác	636.992.500.000	63.699.250	-	636.992.500.000	63.699.250	-
Thặng dư vốn cổ phần	218.799.446.787	-	-	218.799.446.787	-	-
Cổ phiếu quỹ	(61.161.904.650)	(958.060)	-	(61.161.904.650)	(958.060)	-
TỔNG CỘNG	1.157.637.542.137	99.041.940	-	1.157.637.542.137	99.041.940	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 03	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	196.533.249.800

20.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã phát hành	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	958.060	61.161.904.650	958.060	61.161.904.650
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	958.060	61.161.904.650	958.060	61.161.904.650
Cổ phiếu phổ thông	958.060	61.161.904.650	958.060	61.161.904.650
Cổ phiếu đang lưu hành	99.041.940	938.838.095.350	99.041.940	938.838.095.350
Cổ phiếu phổ thông	99.041.940	938.838.095.350	99.041.940	938.838.095.350
TỔNG CỘNG	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2011: 10.000 VNĐ).

20.5 Cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Cổ tức đã công bố	-	196.533.249.800
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	196.533.249.800
Cổ tức cho năm 2010: VNĐ1.984 /cổ phiếu	-	196.533.249.800
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức cho năm 2010: VNĐ1.984 /cổ phiếu	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-

20.6 **Quý**

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2012	31/12/2011
Quý đầu tư và phát triển	652.367.829.071	652.367.829.071
Quý dự phòng tài chính	93.492.764.993	93.492.764.993
Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.523.041.520	7.885.690.909
TỔNG CỘNG	753.383.635.584	753.746.284.973

20. **DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2012	31/12/2011
Tiền thuê trả trước của khách hàng thuê văn phòng thuộc tòa nhà HH3, Khu Đô thị Mỹ Đình – Mỹ Trì (*)	188.001.246.058	156.302.363.636
Tiền thuê trả trước của các dự án khác	7.074.545.455	-
TỔNG CỘNG	195.075.791.513	156.302.363.636

(*) Tòa nhà Hỗn hợp HH3, Khu Đô thị Mỹ Đình – Mỹ Trì đã hoàn thiện và đưa vào sử dụng từ năm 2010. Tuy nhiên, hợp đồng thuê đất cho diện tích đất của tòa nhà hỗn hợp này vẫn chưa được ký kết. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ chứng từ để hoàn tất việc ký hợp đồng thuê đất với Sở tài nguyên Môi trường, Hà Nội.

21. **DOANH THU**

22.1 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Tổng doanh thu	(1.932.094.869)	50.896.968.127
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	(1.932.094.869)	50.896.968.127
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.894.093.468)	-
Doanh thu thuần	(3.826.188.337)	50.896.968.127
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	(3.826.188.337)	50.896.968.127

Doanh thu giảm do điều chỉnh giảm doanh thu quý I năm 2012 tăng 2 lô CT1 khu đô thị Mỹ Đình - Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

22.2 **Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	433.748.185	247.131.617
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.747.600.000	300.497.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	483.446.537	51.055.781
TỔNG CỘNG	4.664.794.722	598.684.398

23. **GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Giá vốn của thành phẩm đã bán		44.036.040.773
Điều chỉnh giá vốn DA Khu Đô thị Mỹ Đình - Mỹ Trì	(7.074.545.455)	2.213.449.794

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.104.178.623	6.321.017.547
TỔNG CỘNG	29.633.168	52.570.508.114

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý II năm 2012</i>	<i>Quý II năm 2011</i>
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	52.690.107.846	(2.842.599.209)
TỔNG CỘNG	52.690.107.846	(2.842.599.209)

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý II năm 2012</i>	<i>Quý II năm 2011</i>
Thu nhập khác		
Lợi nhuận từ chuyển nhượng dự án/góp vốn bằng dự án cho công ty con (*)	-	47.955.859.456
Thu thanh lý tài sản	325.950.000	-
GIÁ TRỊ THUẦN	325.950.000	47.955.859.456

(*) Trong quý II năm 2011, Công ty đã chuyển nhượng và góp vốn bằng tài sản vào Công ty Cổ phần Sudico Miền Nam. Tài sản chuyển nhượng/góp vốn bao gồm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các dự án chuyển giao cho Công ty Cổ phần Sudico Miền Nam và các tài sản khác đã được định giá tăng thêm với số tiền là 47.955.859.456 đồng Việt Nam.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

Thuế suất TNDN cho Công ty là 25 % lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng quý II có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý II năm 2012</i>	<i>Quý II năm 2011</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	7.355.924.924
TỔNG CỘNG	-	7.355.924.924

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ và/hoặc có khoản phải thu/phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý II với Công ty:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty/cá nhân</i>	<i>Mối quan hệ</i>
1	Công ty Cổ phần Sudico An Khánh	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Sudico Hạ Long	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Sudico Miền Nam	Công ty con
	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Đầu tư Phát triển	
4	Sudico	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sudico	Công ty con

6	Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Sudico Miền Trung	Công ty con
8	Công ty TNHH MTV Sudico Tiến Xuân	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Sông Đà 19	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Sudico	Công ty liên kết
	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản & Thương mại	
11	Thăng Long	Công ty liên kết
12	Tập đoàn Sông Đà	Cổ đông
13	Bùi Khắc Viện	Phó Tổng Giám đốc
14	Lưu Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
15	Đặng Thế Đô	Phó Tổng Giám đốc
16	Trần Đình Trụ	Phó Tổng Giám đốc

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VNĐ	
			Giá trị
Công ty Cổ phần Sudico An Khánh	Cấp vốn		7.267.677.500
	Cho vay		17.188.888.000
	Các khoản chi hộ		20.657.410.332
	Thưởng		12.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sudico	Thanh toán phí quản lý, dịch vụ		9.314.947.423
	Phí quản lý, dịch vụ thu hộ		(6.682.283.166)
	Phí quản lý theo hợp đồng		11.048.909.090
Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình	Chuyển nhượng dự án CT1 Bắc		
	Trần Hưng Đạo		44.149.921.869
Công ty TNHH MTV Sudico Tiến Xuân	Cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.000.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng/cho thuê cho các bên liên quan theo mức giá bán/thuê niêm yết thông thường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2011: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý II, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VNĐ	
			Phải thu/Phải trả
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Tư vấn Sudico	Cho thuê Kios		242.035.200
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	Cho thuê văn phòng HH3		1.100.320.000
	Thuê Kios		2.839.636.800
Công ty TNHH một thành viên Sudico Tiến Xuân	Cho thuê Kios		187.968.000
	Phải thu chuyển nhượng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động sản & Thương mại Thăng Long	đất có cơ sở hạ tầng Khu		
	Đô thị Nam An Khánh		3.206.000.000
Trần Đình Trụ	Phải thu chuyển nhượng		
	căn hộ		946.762.000
Lưu Ngọc Dũng	Phải thu chuyển nhượng		
	căn hộ		1.020.622.000
			9.543.344.000

Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Sudico An Khánh	Phí tư vấn	300.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sudico	Phí chính trang Khu Đô thị	176.214.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sudico	Phí tư vấn	772.335.000
		1.248.549.000
Phải thu khác		
Tập đoàn Sông Đà	Lãi tiền vay	3.956.250.000
Công ty Cổ phần Sudico An Khánh	Ứng đất xã An Thượng	27.009.804.567
	Cho vay	17.188.888.000
	Trả trước phí ủy quyền	1.500.000.000
	Trả trước phí QL nhà mẫu	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Sudico Hạ Long	Phần vốn góp vượt giá trị bằng tài sản	19.950.927.344
	Cho vay	3.628.768.000
	Tiền lãi vay	203.243.959
Công ty Cổ phần Sudico Miền Nam	Công nợ bàn giao	39.362.235.613
	Cho vay	7.291.185.716
Công ty Cổ phần Sudico Dịch Vụ	Phải thu cổ tức	918.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Đầu tư Phát triển Sudico	Cho vay	778.123.000
		123.087.426.199
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Xây dựng Sudico	Xây dựng cọc và móng	677.726.545
	Thiết kế lập dự án Bắc Trần Hưng Đạo	1.474.531.696
Công ty Cổ phần Tư vấn Sudico	Quản lý vận hành Khu Đô thị Mỹ Đình	9.589.613.322
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sudico	Quản lý vận hành tòa nhà Sông Đà Nhân Chính	1.207.076.627
	Quản lý vận hành Lô 3B Trường Chính	1.184.854.129
		14.133.802.319
		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/Phải trả</i>
Người mua trả tiền trước		
Các cá nhân có liên quan	Tiền góp vốn theo hợp đồng góp vốn	2.685.500.000
		2.685.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Công ty cổ phần Sudico An Khánh	Chi phí trả hộ Công ty Phí ủy quyền	44.443.112.241
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	21.222.455.793
Công ty TNHH MTV Sudico Tiến Xuân	Vay	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Sudico Miền Trung	Phí quản lý	208.504.144.000
	Thanh toán hộ tiền sử dụng đất và thuế GTGT	505.500.000
Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình	cho Công ty Sudico	2.576.481.063
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.000.000.000
	Chi phí trả hộ Công ty	1.500.000.000
	Phí dịch vụ quản lý vận hành sau đầu tư	736.300.000
	Các khoản khác	1.128.132.308
	Cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi	500.000.000
Công ty Cổ phần Sudico Hạ Long		
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản & Thương mại Thăng Long	Khác	66.700.000
Công ty Cổ phần Sudico Miền Nam	Cấp quỹ khen thưởng,	2.000.000.000

Tập đoàn Sông Đà
Công ty cổ phần Sudico An Khánh

phúc lợi
82.121.255
Hợp tác đầu tư (*) 635.371.380.000
933.636.326.660

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý II, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

(*) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011-HĐHTĐT/CT1-NAK ngày 19 tháng 8 năm 2011 và hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/NAK3.1-NAK ngày 19 tháng 8 năm 2011, Công ty và Công ty Cổ phần Sudico An Khánh sẽ hợp tác đầu tư để triển khai thực hiện dự án cao tầng CT1 và dự án thấp tầng 1,65 ha thuộc dự án Khu Đô thị Nam An Khánh. Theo đó, Công ty Cổ phần Sudico An Khánh sẽ góp vốn theo tiến độ cho Công ty để thực hiện các hợp đồng này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty Cổ phần Sudico An Khánh đã trả trước cho Công ty số tiền là 635.371.380.000 đồng Việt Nam.

Theo các Quyết định số 08/QĐ-CT-HĐQT ngày 13 tháng 2 năm 2012 và số 75/QĐ-CT-HĐQT ngày 20 tháng 7 năm 2012, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định chấm dứt việc hợp tác đầu tư nêu trên với Công ty Cổ phần Sudico An Khánh. Công ty đang xem xét để hoàn trả khoản tiền trả trước của Công ty Cổ phần Sudico An Khánh.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên

các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 vì phần lớn chi phí lãi vay của các khoản vay trong giai đoạn này đang được vốn hóa vào các dự án.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 vì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 40.075.400.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 31.753.600.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 4.007.540.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.175.360.000 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 4.007.540.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.175.360.000 đồng Việt Nam).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa liên quan đến chi phí phát triển đất và xây dựng cơ sở hạ tầng/công trình. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường bất động sản. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa rủi ro về chi phí phát triển đất và xây dựng cơ sở hạ tầng/công trình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trong yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày, ngày 15 tháng 8 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc Công ty



Phạm Văn Việt

Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Thị Minh Hué